TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 54/2019/HNGĐ-ST Ngày: 30 – 5 – 2019 V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Văn Năm

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Thạch Khương

2. Ông Trần Văn Thơi

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Kim Huyền – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2019/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2019 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị Hồng T, sinh năm 1993 (có mặt)

Nơi ĐKHKTT: ấp S, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Chỗ ở hiện nay: ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp S, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 01 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị Hồng T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Hữu T thành hôn năm 2016 có đăng ký kết hôn ngày 15/7/2016 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian vợ chồng hạnh phúc gần 01 năm, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T không lo làm ăn, vợ chồng thường cự cãi với nhau và ẩu đả nhau. Đến tháng 3 năm 2017 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Sau thời gian sống ly thân, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu được ly hôn với anh T. Về

con chung, vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Trọng T, sinh ngày 01/3/2017 hiện chị đang nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Hữu T đã được tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T cũng như theo yêu cầu của Tòa án. Anh T đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của chị Phạm Thị Hồng T. Kết luận, quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn và nuôi con quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2]. *Về thủ tục tố tụng*: Anh Nguyễn Hữu T đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Anh T là người dân tộc Khmer sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên thuộc trường hợp được trợ giúp pháp theo quy định; quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt Thông báo về trợ giúp pháp lý, Phiếu giải thích và hướng dẫn thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý nhưng anh T không có ý kiến hay văn bản gì gửi Tòa án. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[3]. *Về hôn nhân*: Chị T và anh T là vợ chồng hợp pháp có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng mâu thuẫn là do vợ chồng thường cự cãi dẫn đến ấu đã nhau. Anh chị có thời gian sống ly thân từ năm 2017 đến nay không trở về đoàn tụ. Chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng, không muốn tiếp tục chung sống với anh T. Như vậy cho thấy đời sống chung giữa chị T và anh T không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết cho ly hôn giữa chị T và anh T.

[4]. *Về con chung*: Chị T và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Trọng T, sinh ngày 01/3/2017. Chị T yêu cầu nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy cháu T dưới 36 tháng tuổi, thời gian chị T và anh T ly thân cháu T sống với chị T; để đảm bảo cho việc phát triển về thể chất và tâm sinh lý của cháu T Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cháu T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ tại các điều 81, 82, 83 của

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5]. *Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng*: Chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Chị Phạm Thị Hồng T phải nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự và tại Điều 6, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể chị T phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000 đồng án phí và được khấu trừ vào trong số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Phạm Thị Hồng T. Xử cho chị T ly hôn với anh Nguyễn Hữu T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Trọng T, sinh ngày 01/3/2017 cho chị Phạm Thị Hồng T tiếp tục nuôi dưỡng, anh Nguyễn Hữu T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Phạm Thị Hồng T nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng). Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị T đã nộp theo biên lai thu số No 0011550 ngày 29/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6. Vụ án được xét xử công khai. Chị T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ, để chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Tam Bình;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình;
- Ủy ban nhân dân xã L - T, tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lâm Văn Năm